

Tổng công ty Khoáng sản - TKV
Công ty CP phát triển khoáng sản 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		20.208.085.346	20.445.091.231
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	321.419.377	89.832.498
1. Tiền	111		321.419.377	89.832.498
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.200.771.284	5.587.823.355
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	854.915.906	3.289.946.825
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.431.747.239	1.431.747.239
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	914.108.139	866.129.291
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	16.299.949.166	14.400.368.940
1. Hàng tồn kho	141		16.299.949.166	14.400.368.940
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		385.945.519	367.066.438
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		367.490.995	348.611.914
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	18.454.524	18.454.524
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53.465.385.587	55.158.313.251
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		249.446.890	249.446.890
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	249.446.890	249.446.890
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định	220		34.930.656.175	35.561.321.235
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	34.930.656.175	35.561.321.235

- Nguyên giá	222		54.555.172.643	54.555.172.643
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.624.516.468)	(18.993.851.408)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.172.572.901	8.172.572.901
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	8.172.572.901	8.172.572.901
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.213.642.479	3.213.642.479
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.213.642.479	3.213.642.479
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.899.067.142	7.961.329.746
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	6.899.067.142	7.961.329.746
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		73.673.470.933	75.603.404.482
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		64.120.781.021	65.367.325.780
I. Nợ ngắn hạn	310		30.987.559.790	32.234.104.549
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	7.156.968.164	9.222.269.956
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		474.402.428	350.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	✓ 1.670.613.957	1.732.952.370
4. Phải trả người lao động	314		552.780.246	590.848.042
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	70.000.000	70.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	18.087.315.742	17.280.804.928
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	1.950.000.000	1.950.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1.025.479.253	1.037.229.253
13. Quỹ Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		33.133.221.231	33.133.221.231

1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	33.133.221.231	33.133.221.231
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.552.689.912	10.236.078.702
I. Vốn chủ sở hữu	410		9.552.689.912	10.236.078.702
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	28.600.000.000	28.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	3.601.720.587	3.601.720.587
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	50.000.000	50.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	(22.699.030.675)	(22.015.641.885)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(22.015.641.885)	(17.259.790.426)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		(683.388.790)	(4.755.851.459)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28		
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		73.673.470.933	75.603.404.482

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

Utae

NGUYỄN THỊ MINH HUỆ

Ngày 31 tháng 3 năm 2017



NGUYỄN VĂN HÙNG

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I - NĂM 2017**

ĐVT: đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Mã số	Tuyệt minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	'01	VI.25	11.220.045	1.640.782.314	11.220.045	1.640.782.314
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	'02					
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.28	11.220.045	1.640.782.314	11.220.045	1.640.782.314
4	Giá vốn hàng bán	11			1.832.424.507		1.832.424.507
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	VI.29	11.220.045	(191.642.193)	11.220.045	(191.642.193)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.30	145.840	123.681	145.840	123.681
7	Chi phí tài chính	22		528.685.818		528.685.818	
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		528.685.818		528.685.818	
8	Chi phí bán hàng	24		46.600.000		46.600.000	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		111.807.270	180.399.298	111.807.270	180.399.298
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(675.727.203)	(371.917.810)	(675.727.203)	(371.917.810)
11	Thu nhập khác	31					
12	Chi phí khác	32		7.661.587	526.229	7.661.587	526.229
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(7.661.587)	(526.229)	(7.661.587)	(526.229)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	VI.31	(683.388.790)	(372.444.039)	(683.388.790)	(372.444.039)
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.32				
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(683.388.790)	(372.444.039)	(683.388.790)	(372.444.039)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

(Chữ ký)

NGUYỄN THỊ MINH HUỆ

Ngày 31 tháng 3 năm 2017



NGUYỄN VĂN HÙNG

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - VINACOMIN
ĐV BÁO CÁO: C.TY CP PHÁT TRIỂN KHOÁNG SẢN 4

Mẫu số: B04 - DN
(Ban hành theo Q.Đ số 15/2006/Q.Đ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ I NĂM 2017**

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần chi phối 75% của nhà nước
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: Thăm dò khai thác chế biến các loại khoáng sản phi kim loại sa khoáng và khoáng sản kim loại màu xuất khẩu kim loại. Xây dựng công trình công nghiệp mỏ
- 3 - Ngành nghề kinh doanh: Khai thác chế biến khoáng sản
- 4 - Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017)
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: Theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và công văn 16148/BTC-CDKT chấp thuận chế độ kế toán đối với tập đoàn than khoáng sản Việt Nam.
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Bộ tài Chính Kế Toán Việt Nam và áp dụng Hệ thống chế độ kế toán Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam và 6 nguyên tắc tại chuẩn mực số 21
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV - Các chính sách chế độ áp dụng

- 1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán số 24.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán là đổi ngoại tệ ra VNĐ theo chuẩn mực số 10.
- 2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Được ghi nhận theo giá gốc áp dụng chuẩn mực kế toán số 02.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tuân thủ nguyên tắc thận trọng và chuẩn mực kế toán số 02.
- 3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) theo nguyên giá trong bảng CĐKT nguyên giá, khấu hao, giá trị còn lại theo chuẩn mực số 03 và 04.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) khấu hao đường thẳng theo QĐ 206/QĐ-BTC
- 4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên giá trong bảng CĐKT
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: khấu hao đường thẳng theo QĐ 206/QĐ-BTC
- 5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở KD đồng kiểm soát: Tuân thủ chuẩn mực số 27
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Tuân thủ chuẩn mực kế toán số 08
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Tuân thủ chuẩn mực kế toán số 08
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Tuân thủ chuẩn mực kế toán số 08 và ng/tắc thận trọng
- 6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Tuân thủ chuẩn mực kế toán số 16.
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ tuân thủ chuẩn mực kế toán số 16.

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước chi phí vận/c hàng hóa, chi phí đến bù giải phóng mặt bằng thực hiện theo 4 c/mục kế toán số 149/2001
- Chi phí khác: tuân thủ theo 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam theo quy định 149/2001QĐ-BTC này 31/12/2001
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Tuân thủ chuẩn mực kế toán số 11.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản trích cây hoàn thổ môi trường thực hiện theo QĐ số 149/2001- QĐ-BTC

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả tuân thủ chuẩn mực kế toán số 18

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- Vốn đầu tư chủ sở hữu ghi nhận theo vốn thực góp
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận lớn hơn hoặc nhỏ hơn tại thời điểm phát hành
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo chuẩn mực số 10
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối được phản ánh trên bảng CĐKT sau một chu kỳ sản xuất kinh doanh

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng thỏa mãn 5 điều kiện của chuẩn mực số 14
- Doanh thu cung cấp dịch vụ thỏa mãn 4 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14
- Doanh thu hoạt động tài chính thỏa mãn 2 điều kiện của chuẩn mực số 14
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Ghi nhận doanh thu của hợp đồng xây dựng, các khoản xác định doanh thu đáng tin cậy

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, CP thuế thu nhập DN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại: được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, không bù trừ chi phí thuế.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái áp dụng tính thận trọng chênh lệch tỷ giá các loại ngoại tệ phát sinh giảm.

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

01 - Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền đang chuyển

Cuối năm	Đầu năm
11.844.955	16.685.062
309.574.422	73.147.436

Cộng

321.419.377 89.832.498

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn
- Đầu tư ngắn hạn khác
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Cuối năm	Đầu năm
0	0
0	0

Cộng

0 0

03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Phải thu khác

Cuối năm	Đầu năm
	0
3.200.771.284	5.587.823.355
3.200.771.284	5.587.823.355

Cộng

04 - Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SXKD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hoá
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hoá kho bảo thuế

Cuối năm	Đầu năm
500.727.347	674.383.036
8.753.590	10.118.377
13.201.001.695	11.126.400.993
2.589.466.534	2.589.466.534

- Hàng hoá bất động sản

Cộng giá gốc hàng tồn kho

16.299.949.166 14.400.368.940

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	18.454.524	18.454.524
- Thuế GTGT được khấu trừ:	367.490.995	348.611.914
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		

Cộng

385.945.519 367.066.438

06 - Phải thu dài hạn nội bộ

	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	0	0

-

- Phải thu dài hạn nội bộ khác

0	0
0	0

Cộng

07 - Phải thu dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
- Kỳ quỹ, kỳ cước dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		

- Kỳ quỹ, kỳ cước dài hạn

- Các khoản tiền nhận uỷ thác

- Cho vay không có lãi

- Phải thu dài hạn khác

Cộng

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Số TT	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
	Số dư đầu năm	29.563.379.663	17.571.791.587	7.194.168.791		225.832.602	54.555.172.643
	- Mua trong năm						0
	- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
	- Tăng khác						0
	- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
	- Thanh lý, nhượng bán						0
	- Giảm khác						0
	Số dư cuối năm	29.563.379.663	17.571.791.587	7.194.168.791	0	225.832.602	54.555.172.643
II	Giá trị hao mòn lũy kế						0
	Số dư đầu năm	7.522.614.452	4.118.668.897	7.126.735.457		225.832.602	18.993.851.408
	- Khấu hao trong năm	314.772.300	312.917.760	2.975.000	0	0	630.665.060
	- Tăng khác						0
	- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
	- Thanh lý, nhượng bán						0
	- Giảm khác						0
	Số dư cuối năm	7.837.386.752	4.431.586.657	7.129.710.457	0	225.832.602	19.624.516.468
III	Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						0
	- Tại ngày đầu năm	22.040.765.211	13.453.122.690	67.433.334	0	0	35.561.321.235
	- Tại ngày cuối năm	21.725.992.911	13.140.204.930	64.458.334	0	0	34.930.656.175

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: thực hiện theo quy định của nhà nước

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

09 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Số TT	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
	Số dư đầu năm							
	- Thuê tài chính trong năm tài chính							
	- Mua TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	
	- Tăng khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	
	- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
	- Giảm khác							
	Số dư cuối năm							
II	Giá trị hao mòn lũy kế							
	Số dư đầu năm							
	- Khấu hao trong năm							
	- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
	- Tăng khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	
	Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	
	- Giảm khác							
	Số dư cuối năm							
III	Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
	- Tại ngày đầu năm							
	- Tại ngày cuối năm							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Số TT	Khoản mục	Quyền sử dụng	Quyền phát hành	bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ vô hình								
	Số dư đầu năm								
	- Mua trong năm								
	- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)		
	- Tăng do hợp nhất kinh doanh	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)		
	- Tăng khác								
	- Thanh lý, nhượng bán								
	- Giảm khác								
	Số dư cuối năm								
II	Giá trị hao mòn lũy kế								
	Số dư đầu năm								
	- Khấu hao trong năm								
	- Tăng khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)		
	- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)		
	- Giảm khác					(...)			
	Số dư cuối năm								

III	Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
	- Tại ngày đầu năm								
	- Tại ngày cuối năm								

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XDDB dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
	8.172.572.901	8.172.572.901
	269.071.586	269.071.586

Trong đó- Đá trắng Châu Cường

+ Công trình thăm dò mỏ Pegmatit

+ Công trình thăm dò tiếc Sơn Kim

+ Công trình thăm dò vàng ABAY

+ Công trình thăm dò vàng AVAO

+ Công trình thăm dò Zincon Nghi Phong

+ Công trình xây dựng mỏ vàng Apeya

+ Công trình chạy thử công nghệ mỏ vàng Apeya

535.029.211	535.029.211
7.368.472.104	7.368.472.104

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Số TT	Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I	Nguyên giá bất động sản				
	- Quyền sử dụng đất				
	- Nhà				
	- Nhà và quyền sử dụng đất				
	- Cơ sở hạ tầng				
II	Giá trị hao mòn lũy kế				
	- Quyền sử dụng đất				
	- Nhà				
	- Nhà và quyền sử dụng đất				
	- Cơ sở hạ tầng				
III	Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
	- Quyền sử dụng đất				
	- Nhà				
	- Nhà và quyền sử dụng đất				
	- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

- Đầu tư cổ phiếu

- Đầu tư trái phiếu

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

- Cho vay dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0

- Đầu tư vào cty liên doanh liên kết	3.213.642.479	3.213.642.479
Cộng	3.213.642.479	3.213.642.479
14 - Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng	6.899.067.142	7.961.329.746
15 - Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- vay ngắn hạn	1.950.000.000	1.950.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	1.950.000.000	1.950.000.000
16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		0
+ thuế GTGT hàng nội địa	0	0
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế Xuất, nhập khẩu	0	0
+ Thuế xuất khẩu	0	0
+ Thuế nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên	2.333.142	2.333.142
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	60.843.987	123.182.400
- Tiền cấp quyền khai thác		
- Các loại thuế khác	1.494.263.000	1.494.263.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
Cộng	113.173.828	113.173.828
17 - Chi phí phải trả	1.670.613.957	1.732.952.370
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước CP hình thành TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	70.000.000	70.000.000
- Chi phí hoàn thổ trồng cây trả lại môi trường		
- Chi phí lãi vay phải trả	0	0
Chi Chi phí đến bù giải phóng mặt bằng	0	0
Cộng	70.000.000	70.000.000
18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn kh	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	-267.819.674	-234.959.674
- Bảo hiểm y tế	131.299.639	
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	0	0
- Các khoản phải tra, phải nộp khác	18.223.835.777	17.515.764.602
Cộng	18.087.315.742	17.280.804.928
19 - Phải trả ngắn hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền cổ tức	852.618.000	852.618.000
- Tiền trả lãi vay	11.805.405.536	11.276.719.718
- Quỹ tập trung	326.974.319	326.974.319

Q3/2015

- Phải trả dài hạn nội bộ khác	198.577.223	198.577.223
- Điều chỉnh giá trị TD Avao	59.651.025	59.651.025
Cộng	13.243.226.103	12.714.540.285
20 - Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a - Vay dài hạn	33.133.221.231	33.133.221.231
- Vay ngân hàng	33.133.221.231	33.133.221.231
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành	0	
b - Nợ dài hạn	0	0
- Thuê tài chính	0	0
- Nợ dài hạn khác	0	0
Cộng	33.133.221.231	33.133.221.231
- Các khoản nợ thuê tài chính		

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	28.600.000.000	0	-8.895.413.960	2.860.000	0	3.099.846.881	501.873.706	0	23.306.306.627
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0						0
- Tăng khác	0	0	0		0	0	0		0
- Giảm vốn trong năm trước	0		8.314.376.466		0	0			8.314.376.466
- Lỗ trong năm trước	0		8.314.376.466		0				8.314.376.466

- Giảm khác	0			0		0		0
Số dư cuối năm trước	28.600.000.000	-17.209.790.426	2.860.000	0	3.099.846.881	501.873.706		14.991.930.181
Số dư đầu năm nay	28.600.000.000	-21.965.641.885	2.860.000	0	3.601.720.587	0		10.236.078.702
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0		0		0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0		0
- Tăng khác	0	0	0	0		0		0
- Giảm vốn trong năm nay	0	683.388.790	0	0	0			683.388.790
- Lỗ trong năm nay	0	683.388.790						683.388.790
- Giảm khác	0	0						0
Số dư cuối năm nay	28.600.000.000	-22.649.030.675	2.860.000	0	3.601.720.587	0	0	8.968.869.112

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước (Cổ phần Nhà nước)
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)
- Vốn tự bổ sung
- Khác

Cộng

Cuối năm	Đầu năm
21.450.000.000	21.450.000.000
7.150.000.000	7.150.000.000
28.600.000.000	28.600.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
28.600.000.000	28.600.000.000

d - Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

Cuối năm	Đầu năm
	0

đ - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

2.860.000	2.860.000
2.860.000	2.860.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 100.000 đồng / 1CP

e - Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

3.651.720.587 3.651.720.587

3.601.720.587 3.601.720.587

0 0

50.000.000 50.000.000

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

- Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 14 và các quy định chuẩn mực khác có liên quan

23 - Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

Năm nay

Năm trước

0 0

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

0 0

24 - Tài sản thuê ngoài

(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài

Cuối năm

Đầu năm

- TSCĐ thuê ngoài

- tài sản khác thuê ngoài

(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng

thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 năm đến 5 năm

- Trên 5 năm

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết ĐVT:.....

25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

(Mã số 01)

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với DN có hoạt động xây lắp)

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ

+ Tổng doanh thu ký kế của hợp đồng xây dựng được

ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính

Năm nay

Năm trước

11.220.045

1.640.782.314

11.220.045

1.422.841.950

217.940.364

26 - các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại

- Giảm giá hàng bán

- Hàng bán bị trả lại

- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Thuế xuất khẩu

0

0

0

0

27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá

- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

11.220.045

1.640.782.314

28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của hàng hoá đã bán

- Giá vốn của thành phẩm đã bán

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý

của BĐS đầu tư đã bán

Năm nay

Năm trước

1.695.653.424

136.771.083

- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay
- + Lãi tiền vay ngắn hạn
- + Lãi tiền vay trung, dài hạn
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí khác

Cộng

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)
hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

	0	1.832.424.507
Năm nay		Năm trước
145.840		123.681

	145.840	123.681
Năm nay		Năm trước
528.685.818		0
31.687.500		
496.998.318		

	7.661.587	526.229
		526.229

Năm nay	Năm trước
0	0

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoàn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại		
33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	246.250.377	731.512.661
+ Nguyên liệu	90.991.849	302.594.538
+ Nhiên liệu	101.076.608	208.177.914
+ Động lực	54.181.920	220.740.209
- Chi phí nhân công	85.687.000	626.359.508
+ Tiền lương		532.045.508
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	85.687.000	94.314.000
+ Ăn ca		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	630.665.060	629.080.260
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.763.101	20.202.047
- Chi phí khác bằng tiền	1.713.289.839	3.441.391.553
Cộng	2.769.655.377	5.448.546.029

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:)

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp
nắm giữ nhưng không được sử dụng

- a Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ
liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp
vụ cho thuê tài chính
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- b Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị
kinh doanh khác trong kỳ báo cáo
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được
thanh toán bằng tiền và các khoản tương
đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền
thực có trong công ty con hoặc đơn vị
kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng
loại tài sản) và nợ phải trả không phải là
tiền và các khoản tương đương tiền trong
công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác
được mua hoặc thanh lý trong kỳ
- c Trình bày giá trị và lý do của các khoản
tiền và tương đương tiền lớn do doanh
nghiệp nắm giữ nhưng không được sử
dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc
các ràng buộc khác mà doanh nghiệp
phải thực hiện

VIII - Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý)
theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "báo cáo bộ phận" (2)

C.ty cp phát triển khoáng sản 4
ĐC: Hưng Lộc - Vinh - Nghệ An

Báo cáo tài chính cho kỳ
kế toán quý I/2017

- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6 - Thông tin về hoạt động liên tục

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Minh Huệ



Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Nguyễn Văn Hùng

PHẦN II - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐƯỢC HOÀN LẠI, ĐƯỢC MIỄN GIẢM. THUẾ GTGT HÀNG

Lũy kế đến thời điểm 31 tháng 3 năm 2017

Chỉ tiêu	MS	Kỳ này	Lũy kế đến cuối năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	348 611 914	348 611 914
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	20 001 086	20 001 086
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ	12	1 122 005	1 122 005
a. Thuế GTGT đã khấu trừ	13	1 122 005	1 122 005
b. Thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại	17	367 490 995	367 490 995
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT còn được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ	23		
III. Thuế GTGT được miễn giảm			
1. Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT còn được miễn giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã miễn giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40		
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	1 122 005	1 122 005
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	20 001 086	20 001 086
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45		
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	367 490 995	367 490 995

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

LẬP BIỂU

T.P KẾ TOÁN

NGUYỄN THỊ THU HIỀN

NGUYỄN THỊ MINH HUỆ



NGUYỄN VĂN HÙNG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Lưu ý kể đến cuối Quý I năm 2017

PHẦN I: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

ĐVT: Đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	1	2	3	4	5	6	7	8=3+4-5
I	Thuế		1.714.497.846	5.234.043	67.572.456	5.234.043	67.572.456	1.652.159.433
1	Thuế giá trị gia tăng phải nộp							-
	- Thuế GTGT hàng nội địa							-
	- Thuế GTGT hàng nhập khẩu							-
2	Thuế xuất, nhập khẩu							-
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp		(18.454.524)	0	0	0	0	(18.454.524)
4	Thuế TN cá nhân		2.333.142	1.234.043	1.234.043	1.234.043	1.234.043	2.333.142
5	Thuế tài nguyên		123.182.400	0	62.338.413	0	62.338.413	60.843.987
6	Thuế nhà đất và tiền thuế đất		0	0	0	0	0	-
7	Các loại thuế khác		0	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	-
8	Tiền cấp quyền khai thác		1.494.263.000	0	0	0	0	1.494.263.000
9	Phí bảo vệ môi trường		113.173.828	0	0	0	0	113.173.828

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Thu Hiền

Nguyễn Thị Minh Huệ



TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
ĐƠN VỊ BC: CÔNG TY CP PTKS 4

B 05 - TKV

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Lưu ý kể đến cuối Quý I năm 2017 (Văn phòng công ty)

PHẦN I: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

ĐVT: Đồng

Số TT	Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	1	2	3	4	5	6	7	8=3+4-5
I	Thuế		(16.121.382)	4.234.043	4.234.043	4.234.043	4.234.043	(16.121.382)
1	Thuế giá trị gia tăng phải nộp							
	- Thuế GTGT hàng nội địa							
	- Thuế GTGT hàng nhập khẩu							
2	Thuế xuất, nhập khẩu							
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp							
4	Thuế TN cá nhân		(18.454.524)					(18.454.524)
5	Thuế tài nguyên		2.333.142	1.234.043	1.234.043	1.234.043	1.234.043	2.333.142
6	Thuế nhà đất và tiền thuế đất							
7	Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
8	Tiền cấp quyền khai thác							
9	Phí bảo vệ môi trường							

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Thu Hiền

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Minh Huệ



TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
ĐƠN VỊ BC: CÔNG TY CP PTKS 4

B 05 - TKV

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Lưu ý kể đến cuối Quý I năm 2017 (XN Q.Trị I)

PHẦN I: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

ĐVT: Đồng

Số TT	Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	1	2	3	4	5	6	7	8=3+4-5
I	Thuế		1.730.619.228	1.000.000	63.338.413	1.000.000	63.338.413	1.668.280.815
1	Thuế giá trị gia tăng phải nộp							-
	- Thuế GTGT hàng nội địa							-
	- Thuế GTGT hàng nhập khẩu							-
2	Thuế xuất, nhập khẩu							-
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp							-
4	Thuế TN cá nhân							-
5	Thuế tài nguyên		123.182.400		62.338.413		62.338.413	60.843.987
6	Thuế nhà đất và tiền thuê đất							-
7	Các loại thuế khác			1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-
8	Tiền cấp quyền khai thác		1.494.263.000					1.494.263.000
9	Phí bảo vệ môi trường		113.173.828					113.173.828

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Hiền

Nguyễn Thị Thu Hiền

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Minh Huệ

Nguyễn Thị Minh Huệ

